

Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 (ĐIỀU CHỈNH)

(Vốn ngân sách địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG																			
												-	-	-	-	-	-	-	
I	Vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố, thị xã				-	783,227	595,910	105,910	490,000	-	595,910	105,910	490,000	-	-	-	-	-	
1	Thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT			424,193	316,076	28,576	287,500	-	316,076	28,576	287,500	-					
2	Thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC			63,310	48,064	8,064	40,000	-	48,064	8,064	40,000	-					
3	Thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL			57,501	35,001	7,501	27,500	-	35,001	7,501	27,500	-					
4	Huyện Cái Bè	H.CB	H.CB			38,297	30,297	12,297	18,000	-	30,297	12,297	18,000	-					
5	Huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL			27,378	20,544	7,544	13,000	-	20,544	7,544	13,000	-					
6	Huyện Châu Thành	H.CT	H.CT			53,478	37,715	10,715	27,000	-	37,715	10,715	27,000	-					
7	Huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG			37,781	28,781	8,781	20,000	-	28,781	8,781	20,000	-					
8	Huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT			21,336	26,336	7,336	19,000	-	26,336	7,336	19,000	-					
9	Huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ			31,373	22,873	6,373	16,500	-	22,873	6,373	16,500	-					
10	Huyện Tân Phước	H.TP	H.TP			21,861	23,814	4,814	19,000	-	23,814	4,814	19,000	-					
11	Huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ			6,719	6,409	3,909	2,500	-	6,409	3,909	2,500	-					
II	Quốc phòng - An ninh				298,692	51,142	69,000	48,000	21,000	-	59,858	59,858	-	-	-	-	-	-	
a)	Công trình chuyển tiếp				83,216	21,815	32,000	32,000	-	-	43,121	43,121	-	-	-	-	-	-	
1	Nhà Trung đội Vệ binh	BCH QS	TP.MT	2021-2023	14,500	8,824	4,000	4,000	-	-	5,033	5,033	-	-					
2	Cải tạo nâng cấp Nhà kho số 1, số 2	BCH QS	TP.MT	2021-2023	4,151	1,500	2,000	2,000	-	-	2,502	2,502	-	-					
3	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2021 - 2025	BCH QS	các huyện	2021-2025	28,873	5,000	8,000	8,000	-	-	19,601	19,601	-	-	-		-	-	
3.1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2021 (Phía Đông, giai đoạn 1)	BCH QS	các huyện	2021-2023	14,536	2,500	3,000	3,000	-	-	10,781	10,781	-	-					
3.2	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2021 (Phía Tây, giai đoạn 1)	BCH QS	các huyện	2021-2023	14,337	2,500	3,000	3,000	-	-	8,820	8,820	-	-					
4	Nhà ở Đội công tác Cồn Ngang	BCH BP	H.TPĐ	2021-2023	11,319	500	4,000	4,000	-	-	5,000	5,000	-	-					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD/CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD/CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
5	Cải tạo, sửa chữa các trụ sở làm việc Công an tỉnh	CA tỉnh	TP.MT	2021-2022	14,800	3,000	4,000	4,000	-	-	8,000	8,000	-	-					
6	Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021 - 2025	CA tỉnh	Các huyện	2021-2023	4,773	1,491	8,000	8,000	-	-	2,915	2,915	-	-	-		-	-	
6.1	Trụ sở làm việc Công an Phường 1, thành phố Mỹ Tho	CA tỉnh	TP.MT		4,773	1,491	1,500	1,500	-	-	2,915	2,915	-	-					
6.2	Công trình khác						6,500	6,500	-	-	-	-	-	-					
7	Nhà điều hành và trú quân khu công nghiệp Tân Hương	CA tỉnh	H.CT	2021-2022	4,800	1,500	2,000	2,000	-	-	70	70	-	-					
b)	Công trình khởi công mới năm 2022				133,807	569	33,000	14,000	19,000	-	12,332	12,332	-	-	-	-	-	-	
1	Đại đội trinh sát	BCH QS	TP.MT	2022-2025	80,000	-	20,000	2,000	18,000		-	-	-	-					Ứng Quỹ PT Đất thực hiện GPMB
2	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập	BCH QS	H.CL	2022-2025	39,434	-	10,000	10,000	-		-	-	-	-					
3	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Kho K1 - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang	BCH QS	H.CL	2021-2023	14,373	569	3,000	2,000	1,000		12,332	12,332	-	-					
c)	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác		Các huyện		81,669	28,758	658	658	-	-	4,405	4,405	-	-	-	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tiền Giang	CA tỉnh			11,677	8,849	658	658			658	658							
2	Trụ sở làm việc Công an xã thuộc huyện Cái Bè và huyện Tân Phú Đông	CA tỉnh			8,435	1,406					44	44							
3	Trụ sở làm việc Công an xã, phường, thị trấn năm 2019 - 2020	CA tỉnh			22,237	6,084					77	77							
4	Cải tạo, nâng cấp Cầu kiểm soát Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Tiểu	BCH BP			4,567	3,937					511	511							
5	Cải tạo, nâng cấp doanh trại Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Đại	BCH BP			6,092	4,500					763	763							
6	Cầu kiểm soát của Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Đại/Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tiền Giang	BCH BP			17,956	982					2,000	2,000	-						
7	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2019	BCH QS			10,705	3,000					352	352	-						
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				2,398,222	242,247	640,500	-	-	640,500	648,146	-	-	521,608	29,411	39,127	58,000	-	
a)	Công trình chuyển tiếp				1,994,729	218,319	471,500	-	-	471,500	554,975	-	-	447,848	10,000	39,127	58,000	-	
a.1	Các công trình Đại học, Cao đẳng				-	-	5,000	-	-	5,000	3,728	-	-	3,728	-	-	-	-	
1	Trường Đại học Tiền Giang	BQL DA DD&CN	H.CT		-		5,000	-	-	5,000	3,728	-	-	3,728	-		-	-	
1.1	Khoa Kinh tế xã hội - Trường Đại học Tiền Giang	BQL DA DD&CN	H.CT	2018-2021	152,145	24,683					3,728			3,728					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
a.2	Các công trình Trung học phổ thông				127,799	2,000	32,000	-	-	32,000	16,994	-	-	4,994	-	5,000	7,000	-	
1	Trường Trung học phổ thông Lưu Tấn Phát	BQL DA DD&CN	H.CL	2021-2022	14,858	-	5,000	-	-	5,000	103	-	-	103					
2	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Văn Sấm	H.CB	H.CB	2021-2024	53,669	1,000	9,000	-	-	9,000	300	-	-	300					
3	Trường Trung học phổ thông Bình Đông	BQL DA DD&CN	TX.GC	2021-2023	29,280	1,000	9,000	-	-	9,000	15,500	-	-	3,500		5,000	7,000		
4	Trường Trung học phổ thông Tứ Kiệt	BQL DA DD&CN	TX.CL	2021-2023	29,992	-	9,000	-	-	9,000	1,091	-	-	1,091					
a.3	Các công trình Trung học cơ sở				864,089	57,265	201,500	-	-	201,500	281,292	-	-	205,165	10,000	26,127	40,000	-	
1	Trường TH và THCS Hậu Mỹ Phú - huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2022	60,605	41,858	4,000	-	-	4,000	15,000	-	-	5,000	10,000	-			
2	Trường TH và THCS Phú Tân (giai đoạn 2)	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2024	59,476	-	10,000	-	-	10,000	3,282	-	-	3,282					
3	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Dánh (giai đoạn 2)	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	19,998	476	5,000	-	-	5,000	15,000	-	-	15,000					
4	Trường Trung học cơ sở Dương Diễm	H.CT	H.CT	2021-2024	65,000	-	13,000	-	-	13,000	700	-	-	700					
5	Trường THCS Nguyễn Văn Thiều huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Bình)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	30,657	1,000	9,000	-	-	9,000	22,000	-	-	9,000		5,000	8,000		huyện NTM
6	Trường THCS Nguyễn Thị Bảy huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Hựu)	H.GCT	H.GCT	2021-2024	47,996	1,000	12,000	-	-	12,000	17,000	-	-	12,000			5,000		
7	Trường THCS Nguyễn Thanh Sơn huyện Gò Công Tây (Trường THCS Thạnh Trị)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	14,157	3,000	4,000	-	-	4,000	7,000	-	-	7,000					huyện NTM
8	Trường Trung học cơ sở Thạnh Lộc (GD2) Ấp 2 Thạnh Lộc	H.CL	H.CL	2021-2023	37,600		11,000	-	-	11,000	11,000	-	-	11,000					
9	Trường Trung học cơ sở Ngũ Hiệp: Ấp Hoà Hảo, Ngũ Hiệp	H.CL	H.CL	2021-2024	49,226		12,000	-	-	12,000	12,000	-	-	12,000					
10	Trường THCS Phú Cường	H.CL	H.CL	2021-2023	22,629		9,000	-	-	9,000	14,000	-	-	9,000		5,000			
11	Trường THCS Mỹ Thành Bắc	H.CL	H.CL	2021-2023	14,733		5,000	-	-	5,000	8,000	-	-	8,000					
12	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở An Thái Trung	H.CB	H.CB	2021-2024	94,550	1,000	19,000	-	-	19,000	32,000	-	-	18,000		-	14,000		
13	Trường THCS Thiện Trung	H.CB	H.CB	2021-2024	29,663	500	9,000	-	-	9,000	13,035	-	-	13,035					
14	Trường Tiểu học & THCS An Thái Đông	H.CB	H.CB	2021-2024	68,341	1,000	15,000	-	-	15,000	19,000	-	-	19,000					
15	Trường Trung học cơ sở Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	H.CB	2021-2024	79,622	1,100	16,500	-	-	16,500	27,500	-	-	15,000		4,500	8,000		
16	Trường Trung học cơ sở Thạnh Mỹ (khởi phòng học, khu hành chính, các hạng mục phụ)	H.TP	H.TP	2021-2024	41,159	1,000	14,000	-	-	14,000	7,540	-	-	7,540					xã NTM

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
17	Trường Trung học cơ sở Thị trấn Mỹ Phước (khởi phòng học)	H.TP	H.TP	2021-2023	14,495	2,790	4,000	-	-	4,000	8,000	-	-	8,000					xã NTM
18	Trường Trung học cơ sở Gia Thuận	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2024	51,299	1,500	13,000	-	-	13,000	35,000	-	-	23,373		11,627			
19	Trường Trung học cơ sở Phùng Thanh Vân	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2024	34,405	-	9,000	-	-	9,000	1,235	-	-	1,235					
20	Trường Trung học cơ sở Huỳnh Xuân Việt (THCS Bình Tân)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	28,478	1,041	8,000	-	-	8,000	13,000	-	-	8,000			5,000		
a.4	Các công trình Tiểu học				544,719	36,663	124,000	-	-	124,000	136,448	-	-	126,448	-	5,000	5,000	-	
1	Trường Tiểu học Đông Hòa	H.CT	H.CT	2020-2022	29,476	18,795	4,000	-	-	4,000	1,391	-	-	1,391					
2	Trường Tiểu học Long Hòa	TX.GC	TX.GC	2021-2022	14,608	100	4,000	-	-	4,000	9,500	-	-	9,500					
3	Trường Tiểu học Tân Hòa	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	47,432	1,000	14,000	-	-	14,000	26,728	-	-	21,728			5,000		
4	Trường Tiểu học Phước Trung	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	14,886	-	5,000	-	-	5,000	700	-	-	700					
5	Trường Tiểu học Bàn Long	H.CT	H.CT	2021-2023	23,035	1,000	6,000	-	-	6,000	12,000	-	-	12,000					xã NTM
6	Trường Tiểu học Bình Phan	H.CG	H.CG	2021-2023	20,029	530	6,000	-	-	6,000	10,000	-	-	5,000		5,000			
7	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trừ	H.GCT	H.GCT	2021-2023	20,776	888	8,000	-	-	8,000	8,000	-	-	8,000					
8	Trường Tiểu học Đặng Văn Bê	TX.CL	TX.CL	2021-2023	43,970	550	10,000	-	-	10,000	11,000	-	-	11,000					
9	Trường Tiểu học Long Định	H.CT	H.CT	2021-2023	79,500	-	18,000	-	-	18,000	-	-	-	-					xã NTM
10	Trường Tiểu học Song Thuận	H.CT	H.CT	2021-2023	25,586	800	8,000	-	-	8,000	13,000	-	-	13,000					xã NTM
11	Trường Tiểu học Tân Bình	TX.CL	TX.CL	2021-2023	38,450	2,000	9,000	-	-	9,000	8,000	-	-	8,000					
12	Trường Tiểu học Mỹ Thành Nam: Ấp 7, Mỹ Thành Nam	H.CL	H.CL	2021-2023	61,500	-	4,000	-	-	4,000	-	-	-	-					
13	Trường Tiểu học Long Trung	H.CL	H.CL	2022-2024	43,974	-	8,000	-	-	8,000	-	-	-	-					NS huyện đối ứng
14	Trường Tiểu học Phú Cường	H.CL	H.CL	2021-2023	27,477		4,000	-	-	4,000	4,000	-	-	4,000					xã NTM, NS huyện đối ứng
15	Trường Tiểu học Tân Hòa Tây (khởi phòng học, khu hành chính)	H.TP	H.TP	2021-2023	14,476	3,000	4,000	-	-	4,000	11,129	-	-	11,129					xã NTM
16	Trường Tiểu học Thạnh Mỹ (khởi phòng học, khu hành chính, hàng rào)	H.TP	H.TP	2021-2023	14,496	5,000	4,000	-	-	4,000	9,000	-	-	9,000					xã NTM
17	Trường Tiểu học Âu Dương Lân	TP.MT	TP.MT	2021-2023	11,603	3,000	4,000	-	-	4,000	4,000	-	-	4,000					
18	Trường Tiểu học Mỹ Thành Bắc	H.CL	H.CL	2021-2023	13,445		4,000	-	-	4,000	8,000	-	-	8,000					
a.5	Các trường Mẫu giáo, Mầm non				458,122	122,391	109,000	-	-	109,000	116,513	-	-	107,513	-	3,000	6,000	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu NSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
1	Trường Mầm non Đông Hòa	H.CT	H.CT	2020-2022	25,737	15,622	8,000	-	-	8,000	8,000	-	-	8,000					BSMT
2	Trường Mầm non Phú Nhuận	H.CL	H.CL	2020-2022	21,431	11,850	5,000	-	-	5,000	200	-	-	200					BSMT
3	Trường Mầm non Mỹ Lợi B	H.CB	H.CB	2020-2022	24,513	15,500	4,000	-	-	4,000	7,600	-	-	7,600					BSMT
4	Trường Mầm non Long Định	H.CT	H.CT	2020-2022	40,820	4,151	9,000	-	-	9,000	15,007	-	-	15,007					BSMT
5	Trường Mầm non thị Trấn Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2022	29,845	20,500	4,000	-	-	4,000	6,630	-	-	6,630					BSMT
6	Trường Mầm non Sao Mai - Phường 8, thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2020-2022	46,219	14,000	9,000	-	-	9,000	16,987	-	-	16,987					BSMT
7	Trường Mầm non Song Thuận	H.CT	H.CT	2020-2022	27,184	14,755	8,000	-	-	8,000	8,500	-	-	8,500					BSMT
8	Trường Mầm non Hậu Mỹ Phú - huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2022	26,986	18,000	5,000	-	-	5,000	2,870	-	-	2,870					BSMT
9	Trường Mầm non Bàn Long	H.CT	H.CT	2021-2023	27,921	-	8,000	-	-	8,000	367	-	-	367					xã NTM
10	Trường Mầm non Đăng Hưng Phước	H.CG	H.CG	2021-2023	42,693	-	8,000	-	-	8,000	300	-	-	300					NS huyện đối ứng
11	Trường Mầm non Hòa Định	H.CG	H.CG	2021-2023	33,890	500	9,000	-	-	9,000	17,000	-	-	8,000		3,000	6,000		
12	Trường Mầm non Mỹ Thành Nam (điểm Ấp 6, Mỹ Thành Nam)	H.CL	H.CL	2021-2023	25,600		8,000	-	-	8,000	8,000	-	-	8,000					
13	Trường Mầm non Hướng Dương	TX.GC	TX.GC	2021-2023	29,792	413	8,000	-	-	8,000	7,186	-	-	7,186					
14	Trường Mầm non Tuổi Xanh	TP.MT	TP.MT	2021-2023	11,366	-	4,000	-	-	4,000	500	-	-	500					
15	Trường Mầm non Rạng Đông	TP.MT	TP.MT	2021-2023	15,000	-	4,000	-	-	4,000	-	-	-	-					
16	Trường Mầm non Tân Phú	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2023	14,539	3,500	4,000	-	-	4,000	9,700	-	-	9,700					xã NTM
17	Trường Mầm non Phú Thạnh	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2023	14,586	3,600	4,000	-	-	4,000	7,666	-	-	7,666					
b)	Công trình khởi công mới năm 2022				323,889	-	93,000	-	-	93,000	18,861	-	-	18,861	-	-	-	-	
b.1	Các công trình Đại học, Cao đẳng				-	-	10,000	-	-	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Các trường, trung tâm dạy nghề, nghề trọng điểm			2022-2025			10,000	-	-	10,000	-	-	-	-					
b.2	Các công trình Trung học cơ sở				34,994	-	10,000	-	-	10,000	1,200	-	-	1,200	-	-	-	-	
1	Trường THCS Hòa Khánh	H.CB	H.CB	2022-2024	34,994		10,000	-	-	10,000	1,200	-	-	1,200					xã NTM
b.3	Các công trình Tiểu học				145,474	-	35,500	-	-	35,500	8,522	-	-	8,522	-	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD/CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD/CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
1	Trường Tiểu học Diêm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	HCT	2022-2025	51,000		12,500	-	-	12,500	5,288	-	-	5,288					Xã NTM
2	Trường Tiểu học Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	HCT	2022-2025	62,000		14,000	-	-	14,000	-	-	-	-					xã NTM
3	Trường Tiểu học Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	14,490		3,500	-	-	3,500	2,000	-	-	2,000					xã NTM
4	Trường Tiểu học Phú Đông, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2022-2024	17,984		5,500	-	-	5,500	1,234	-	-	1,234					
b.4	Các trường Mẫu giáo, Mầm non				143,421	-	37,500	-	-	37,500	9,139	-	-	9,139	-	-	-	-	
1	Trường Mầm non Diêm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	HCT	2022-2025	44,496		11,500	-	-	11,500	3,139	-	-	3,139					xã NTM
2	Trường Mầm non Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	HCT	2022-2025	50,000		12,500	-	-	12,500	-	-	-	-					xã NTM
3	Trường Mầm non Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	8,464		3,500	-	-	3,500	2,000	-	-	2,000					xã NTM
4	Trường Mầm non Phước Lập, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	13,461		5,000	-	-	5,000	4,000	-	-	4,000					xã NTM
5	Trường Mầm non Tân Lập 1, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	27,000		5,000	-	-	5,000	-	-	-	-					xã NTM
c)	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông (Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018)	S.GDDT					50,000	-	-	50,000	-	-	-	-					
d)	Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết				49,864	4,000	13,000	-	-	13,000	10,222	-	-	10,222	-	-	-	-	
*	Công trình chuyển tiếp				14,675	4,000	1,500	-	-	1,500	3,222	-	-	3,222	-	-	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Lê Văn Phẩm	S.GDDT	TX.CL	2020-2021	14,675	4,000	1,500	-	-	1,500	3,222	-	-	3,222					
*	Công trình khởi công mới				35,189	-	8,000	-	-	8,000	7,000	-	-	7,000	-	-	-	-	
1	Trường THCS Phan Văn Ba	H.CB	H.CB	2022-2024	6,400		1,000	-	-	1,000	1,000	-	-	1,000					
2	Trường THCS Mỹ Lợi A (giai đoạn 2), huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2022-2024	28,789		7,000	-	-	7,000	6,000	-	-	6,000					
*	Các công trình cấp thiết khác						3,500	-	-	3,500	-	-	-	-					
d)	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình giáo dục cấp thiết khác				29,740	19,928	13,000	-	-	13,000	64,088	-	-	44,677	19,411	-	-	-	
1	Trường THPT Phạm Thành Trung	S.GDDT	H.CB	2019-2021	29,740	19,928	4,000	-	-	4,000	12,206	-	-	2,278	9,928				Đối ứng ODA

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP năm 2021	Bội chi NSDP	
2	Trường Mầm non Hưng Thạnh	H.TP								545			545					BSMT	
3	Trường THCS Thiện Trí (khởi hành chánh + công trình phụ)	H.CB	H.CB	2020-2021	13,116	12,000				830			830						
4	Trường THCS Hòa Hưng	H.CB	H.CB	2020-2021	10,446					377			377						
5	Trường THCS Mỹ Lợi A	H.CB	H.CB	2020-2021	29,763					9,183			4,700	4,483					
6	Trường Tiểu học Hậu Thành	H.CB	H.CB	2020-2021	29,898					6,585			1,585	5,000					
7	Trường THCS Hậu Mỹ Bắc B	H.CB	H.CB	2020-2021	14,563					2,289			2,289						
8	Trường Mầm non Hậu Mỹ Bắc B	H.CB	H.CB	2020-2021	23,870	22,000				630			630					BSMT	
9	Trường Mầm non An Hữu	H.CB	H.CB	2020-2021	29,516	26,520				850			850					BSMT	
10	Trường Mầm non Hậu Thành	H.CB	H.CB	2020-2021	26,685	20,100				500			500					BSMT	
11	Trường Mầm non Thiện Trí	H.CB	H.CB	2020-2021	16,212	13,000				2,450			2,450					BSMT	
12	Trường Mầm non Hòa Khánh	H.CB	H.CB	2020-2021	29,959	25,500				3,200			3,200					BSMT	
13	Trường THCS Phú Phong (giai đoạn 2)	H.CT	HCT		14,850					83			83						
14	Trường Mẫu giao Thạnh Phú (giai đoạn 2)	H.CT	HCT		9,802					433			433					BSMT	
15	Trường Mầm non Dương Diễm (giai đoạn 2)	H.CT	HCT		6,734					473			473					BSMT	
16	Trường Mầm non Bình Trưng	H.CT	HCT		14,449					548			548					BSMT	
17	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Chính	H.GCĐ			14,476					53			53						
18	Trường Mầm non Tân Tây	H.GCĐ			14,347					62			62					BSMT	
19	Trường Tiểu học Tân Phước 1	H.GCĐ			14,486					51			51						
20	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Dánh	H.GCĐ			29,785	26,700				2,150			2,150						
21	Trường Mầm non Kiểng Phước (giai đoạn 2)	H.GCĐ			14,127	12,937				50			50					BSMT	
22	Trường Mầm non Bình Ân	H.GCĐ			14,438	12,000				1,732			1,732					BSMT	
23	Trường Mầm non Vàm Láng	H.GCĐ			14,653	12,000				2,321			2,321					BSMT	

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu năm 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP năm 2021	Bội chi NSDP	
IV	Y tế, dân số và gia đình				2,875,073	1,826,233	312,250	-	-	312,250	547,549	-	-	392,875	31,874	-	122,800	-	
a)	Công trình chuyển tiếp				2,736,650	1,792,321	226,900	-	-	226,900	339,078	-	-	233,578	6,500	-	99,000	-	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2017-2021	2,350,000	1,750,000	166,900	-	-	166,900	248,843	-	-	182,843			66,000		
2	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT	TX.CL	2020-2023	151,385	31,321	20,000	-	-	20,000	39,500	-	-	20,000	6,500		13,000		
3	Trụ sở làm việc các Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2021-2024	173,038	3,000	20,000	-	-	20,000	752	-	-	752					
4	Hạ tầng kỹ thuật xung quang Bệnh viện Đa khoa tỉnh	BQL DA DD&CN	TP.MT	2021-2024	62,227	8,000	20,000	-	-	20,000	49,983	-	-	29,983			20,000		
b)	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế các huyện			2021-2025	29,976	12,412	33,500	-	-	33,500	29,000	-	-	14,500	9,500	-	5,000	-	
*	Công trình chuyển tiếp				29,976	12,412	5,000	-	-	5,000	19,500	-	-	5,000	9,500	-	5,000	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	S.YT	H.CT	2019-2021	29,976	12,412	5,000	-	-	5,000	19,500	-	-	5,000	9,500		5,000		
*	Công trình khởi công mới				54,990	-	14,000	-	-	14,000	9,500	-	-	9,500	-	-	-	-	
1	Trung tâm Y tế huyên Chợ Gạo	BQL DA DD&CN	H.CG	2022-2024	40,125		10,000	-	-	10,000	5,500	-	-	5,500					
2	Sửa chữa, nâng cấp mở rộng Trung tâm Y tế huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2022-2024	14,865		4,000	-	-	4,000	4,000	-	-	4,000					
*	Các công trình trung tâm y tế cấp thiết khác						14,500	-	-	14,500	-	-	-	-					
d)	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các Phòng khám đa khoa			2021-2025	20,000	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	-	-	-	-		
d)	Trạm y tế, xã, phường, thị trấn				88,447	20,974	30,500	-	-	30,500	46,327	-	-	46,327	-	-	-	-	xã NTM
*	Công trình chuyển tiếp				72,785	20,974	24,500	-	-	24,500	41,408	-	-	41,408	-	-	-	-	
1	Trạm Y tế xã Mỹ Thành Nam	H.CL	H.CL	2021-2022	7,245	1,500	2,500	-	-	2,500	3,983	-	-	3,983					xã NTM
2	Trạm Y tế xã Mỹ Thành Bắc	H.CL	H.CL	2021-2022	6,318	1,500	2,000	-	-	2,000	3,280	-	-	3,280					xã NTM
3	Trạm Y tế xã Thạnh Mỹ	H.TP	H.TP	2021-2022	6,167	3,000	2,000	-	-	2,000	2,550	-	-	2,550					xã NTM
4	Trạm Y tế Mỹ Đức Tây	H.CB	H.CB	2021-2022	7,163	1,474	2,000	-	-	2,000	4,963	-	-	4,963					xã NTM
5	Trạm Y tế Thiện Trung	H.CB	H.CB	2021-2022	5,956	1,500	2,500	-	-	2,500	4,094	-	-	4,094					xã NTM
6	Trạm Y tế An Thái Đông	H.CB	H.CB	2021-2022	6,794	1,500	2,500	-	-	2,500	4,281	-	-	4,281					xã NTM
7	Trạm Y tế xã Vĩnh Hựu	H.GCT	H.GCT	2021-2022	6,495	2,500	2,000	-	-	2,000	3,620	-	-	3,620					
8	Nâng cấp Trạm y tế xã Tân Hòa Tây	H.TP	H.TP	2021-2022	2,972	2,000	500	-	-	500	650	-	-	650					xã NTM

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD&CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD&CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
9	Trạm Y tế xã Hòa Định	H.CG	H.CG	2021-2022	6,999	2,000	2,500	-	-	2,500	3,868	-	-	3,868					
10	Trạm Y tế xã Tân Thạnh	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2022	8,607	2,000	3,000	-	-	3,000	4,885	-	-	4,885					xã NTM
11	Trạm Y tế xã Tân Phú	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2022	8,069	2,000	3,000	-	-	3,000	5,234	-	-	5,234					xã NTM
*	Công trình khởi công mới				15,662	-	4,000	-	-	4,000	3,626	-	-	3,626	-	-	-	-	
1	Trạm Y tế xã Tân Lập 1	H.TP	H.TP	2022-2024	8,332		3,000	-	-	3,000	2,555	-	-	2,555					xã NTM
2	Trạm Y tế xã Phước Lập	H.TP	H.TP	2022-2024	7,330		1,000	-	-	1,000	1,071	-	-	1,071					xã NTM
*	Các trạm y tế cấp thiết khác		các huyện				2,000	-	-	2,000	1,293	-	-	1,293	-	-	-	-	
1	Trạm Y tế xã Phú Cường	H.CL									380			380					
2	Sửa chữa Trạm Y tế xã Đông Hòa	H.CT	HCT		576						15			15					BSMT
3	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Nhị Bình	H.CT	HCT		1,491						34			34					BSMT
4	Sửa chữa Trạm Y tế xã Thân Cửu Nghĩa	H.CT	HCT		453						78			78					BSMT
5	Trạm Y tế xã Bình Trung	H.CT	HCT		4,476						259			259					BSMT
6	Trạm Y tế phường 4 - Thị xã Cai Lậy	TX.CL									174			174					BSMT
7	Trạm Y tế phường 3 - Thị xã Cai Lậy	TX.CL									190			190					BSMT
8	Xây dựng, cải tạo sửa chữa hàng rào, sân đan, nhà vệ sinh tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn địa bàn tỉnh Tiền Giang - thị xã Cai Lậy	TX.CL									61			61					
9	Xây dựng, cải tạo sửa chữa hàng rào, sân đan, nhà vệ sinh tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn địa bàn tỉnh Tiền Giang - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT		1,026						102			102					
e)	Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác				-	-	16,350	-	-	16,350	133,144	-	-	98,470	15,874	-	18,800	-	
1	Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Y học cổ truyền thành Trung tâm Hồi sức bệnh nhân Covid - 19	BQL DA DD&CN			115,000						114,885	-	-	85,011	15,874		14,000		
2	Các công trình phục vụ phòng chống dịch Covid-19	BQL DA DD&CN									1,100			1,100					
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Tâm thần tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN									100			100					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)							Ghi chú	
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021		Bội chi NSĐP
4	Đầu tư mua sắm thiết bị và nâng cấp, cải tạo khu điều trị bệnh nhân Covid-19 quy mô 100 giường tại Sở Y tế	BQL DA DD&CN									4,061			4,061					
5	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế dự phòng cũ (Hòa Khánh), phòng khám đa khoa khu vực An Thái Trung và phòng khám đa khoa khu vực Hậu Mỹ Bắc A sau khi Trung tâm Y tế huyện Cái Bè được sử dụng làm Bệnh viện số 4	H.CB	H.CB	2020-2021	3,894						3,000			3,000					
6	Khu cách ly y tế phòng chống dịch Covid-19 - Trung tâm Y tế huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2021	10,180						4,680			4,680					
7	Sửa chữa và xây dựng mới một số hạng mục thuộc Bệnh viện dã chiến tại Trung tâm Y tế huyện Gò công Đông (cơ sở Tân Hòa)	H.GCĐ			994						-			-					
8	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế (giai đoạn 02)	S.YT									392			392					
9	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Mắt Tiền Giang	S.YT									126			126					
11	Hệ thống xử lý nước thải tại Bệnh viện dã chiến truyền nhiễm số 6	BQL DA DD&CN									500						500		
12	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Nhà Thiểu nhi Tiền Giang để sử dụng làm Bệnh viện dã chiến số 5	BQL DA DD&CN									1,450						1,450		
13	Cải tạo, sửa chữa Trường Đại học Tiền Giang - cơ sở Thân Cửu Nghĩa làm bệnh viện dã chiến phục vụ công tác phòng, chống Covid-19	BQL DA DD&CN									2,080						2,080		
14	Sửa chữa, cải tạo Trường THPT Tân Phước và Trường THCS thị trấn Mỹ Phước làm khu cách ly y tế phục vụ phòng, chống dịch Covid-19	BQL DA DD&CN									740						740		
15	Sửa chữa khu cách ly tại Trung tâm Y tế huyện Cai Lậy và thị xã Cai Lậy	BQL DA DD&CN									30						30		
16	Các công trình khác										-	-	-	-					
V	Khoa học và Công nghệ				97,123	47,300	20,000	9,000	-	11,000	56,000	23,000	-	17,000	-	-	16,000	-	
a)	Công trình chuyển tiếp				97,123	47,300	20,000	9,000	-	11,000	56,000	23,000	-	17,000	-	-	16,000	-	
1	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang	S.KHCN	TP.MT	2020-2023	73,700	36,400	12,000	6,000	-	6,000	40,000	18,000	-	12,000			10,000		
2	Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ sinh học (giai đoạn 2)	S.KHCN	TP.MT	2020-2022	23,423	10,900	8,000	3,000	-	5,000	16,000	5,000	-	5,000			6,000		
VI	Văn hóa, Thông tin				300,929	25,184	83,000	4,000	38,000	41,000	23,050	2,000	730	20,320	-	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
a)	Công trình chuyển tiếp				99,800	25,184	35,000	2,000	2,000	31,000	12,000	-	-	12,000	-	-	-	-	
1	Khu di tích Lăng Hoàng Gia	TX.GC	TX.GC	2020-2022	11,000	5,684	5,000	-	-	5,000	-	-	-	-					
2	Nhà tưởng niệm đồng chí Phan Văn Khỏe	TX.CL	TX.CL	2020-2022	19,979	10,000	5,000	-	-	5,000	2,000	-	-	2,000					
3	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II) giai đoạn 2	BQL DA DD&CN	H.GCĐ	2021-2022	41,713	-	15,000	2,000	2,000	11,000	-	-	-	-					
4	Nhà làm việc Phòng Văn hóa Thông tin và Trung tâm Văn hóa thể thao và Đài truyền thanh	H.GCT	H.GCT	2021-2023	10,294	4,000	4,000	-	-	4,000	4,000	-	-	4,000					Huyện NTM
5	Hội trường đa năng	H.GCT	H.GCT	2021-2023	11,980	4,000	4,000	-	-	4,000	4,000	-	-	4,000					Huyện NTM
6	Bia tưởng niệm Lê Thị Lệ Chi, Lê Thị Ngọc Tiến	H.CG	H.CG	2021-2022	4,834	1,500	2,000	-	-	2,000	2,000	-	-	2,000					
b)	Công trình khởi công mới năm 2022				192,905	-	41,000	2,000	36,000	3,000	7,730	2,000	730	5,000	-	-	-	-	
1	Thư viện, nhà truyền thống và hội trường đa năng, Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Cai Lậy.	H.CL	H.CL	2022-2024	14,845		5,000	2,000	-	3,000	5,000	2,000	-	3,000		-			Huyện NTM
2	Hội trường Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh huyện Châu Thành	H.CT	HCT	2022-2024	12,500		4,000	-	4,000	-	2,000	-	-	2,000					Huyện NTM
3	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2022-2024	15,560		6,000	-	6,000	-	730	-	730						Huyện NTM
4	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật và Hội chợ - Triển lãm tỉnh	BQL DA DD&CN	TP.MT	2022-2025	150,000		26,000	-	26,000	-	-	-	-	-					
c)	Tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa giai đoạn 2021 - 2025				8,224		4,000	-	-	4,000	2,433	-	-	2,433	-	-	-	-	
*	Công trình khởi công mới										2,412	-	-	2,412	-	-	-	-	
1	Bia Cầm thủ xã Bình Ninh	H.CG	H.CG	2022-2023	5,998		2,000	-	-	2,000	212	-	-	212					
2	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa năm 2020	S.VH									1,200	-	-	1,200					
3	Chính trang di tích Chiến thắng Ấp Bắc	S.VH			2,226						1,000	-	-	1,000					
*	Thanh toán, quyết toán khối lượng hoàn thành										21	-	-	21	-	-	-	-	
1	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia	S.VH									21	-	-	21					
2	Các công trình khác										-	-	-	-					
d)	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình văn hóa - thông tin cấp thiết khác						3,000	-	-	3,000	887	-	-	887	-	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xô số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xô số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP năm 2021	Bội chi NSDP	
1	Hạ tầng kỹ thuật - Quảng trường trung tâm tỉnh (giai đoạn 1)	BQL DA DD&CN									516			516					
2	Sửa chữa, xây dựng nhà ở lưu trú Đoàn Nghệ thuật tổng hợp Tiền Giang	S.VH			1,891						230	-	-	230					
3	Nhà tập thể thao đa năng Trường Năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VH			8,845						66	-	-	66					
4	Hội trường đa năng, công trình phụ trợ	H.GCD			14,428						75	-	-	75					
5	Công trình khác										-			-					
VII	Phát thanh, truyền hình, thông tấn				121,012	84,461	21,000	5,000	-	16,000	101,874	22,200	-	13,792	13,682	52,200	-	-	
a)	Công trình chuyển tiếp				121,012	84,461	21,000	5,000	-	16,000	101,874	22,200	-	13,792	13,682	52,200	-	-	-
1	Đài Phát thanh - Truyền hình huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2020-2022	14,678	11,761	2,000	-	-	2,000	4,033	-	-	351	3,682				-
2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	BQL DA DD&CN	TP.MT	2020-2023	87,951	62,200	15,000	5,000	-	10,000	81,341	19,700	-	9,441	-	52,200			
3	Nâng cấp, bổ sung thiết bị phát thanh - truyền hình theo lộ trình số hóa	Đài PTTH	TP.MT	2020-2022	18,383	10,500	4,000	-	-	4,000	16,500	2,500	-	4,000	10,000				
VIII	Thể dục, thể thao				221,303	60,642	68,000	-	22,000	46,000	92,422	-	3,209	45,213	32,500	4,500	7,000	-	
a)	Công trình chuyển tiếp				124,715	60,642	42,000	-	-	42,000	86,419	-	-	42,419	32,500	4,500	7,000	-	
1	Khu thể thao dưới nước tỉnh Tiền Giang	S.VH	TP.MT	2020-2023	70,239	15,000	20,000	-	-	20,000	53,500	-	-	20,000	22,000	4,500	7,000		
2	Nhà luyện tập thể thao	H.CG	H.CG	2020-2022	20,940	17,642	2,000	-	-	2,000	11,960	-	-	1,460	10,500				Huyện NTM
3	Nhà tập luyện thể thao và các phòng chức năng	H.GCT	H.GCT	2021-2023	19,509	5,000	12,000	-	-	12,000	13,000	-	-	13,000					Huyện NTM
4	Sân vận động huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2021-2023	14,027	5,000	8,000	-	-	8,000	7,959	-	-	7,959					Huyện NTM
b)	Công trình khởi công mới năm 2022				81,730	-	22,000	-	22,000	-	3,635	-	3,209	426	-	-	-	-	
1	Nhà tập luyện thể thao - huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2022-2024	27,747		10,000	-	10,000	-	-	-	-	-					Huyện NTM
2	Sân vận động huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	13,997		5,000	-	5,000	-	3,135	-	3,135	-					Huyện NTM
3	Nhà tập luyện thể thao, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2022-2024	39,986		7,000	-	7,000	-	500	-	74	426					Huyện NTM
c)	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác				14,858	9,000	4,000	-	-	4,000	2,368	-	-	2,368	-	-	-		
*	Công trình chuyển tiếp				14,858	9,000	2,000	-	-	2,000	2,368	-	-	2,368	-	-	-		
1	Sửa chữa, chỉnh trang Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VH	TP.MT	2020-2022	14,858	9,000	2,000	-	-	2,000	2,000	-	-	2,000					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)			Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xỏ số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu năm 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
2	Hồ bơi huyện Châu Thành	H.CT	H.CT		14,800					220	-	-	220					
3	Sân vận động thị xã Gò Công	TX.GC			29,959					148	-	-	148					
*	Các công trình cấp thiết khác						2,000	-	-	2,000	-	-	-	-				
IX	Bảo vệ môi trường				-	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	-				
a)	Các công trình Bảo vệ môi trường cấp thiết khác			2021-2023	-	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	-				
X	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				1,965,633	10,485	109,000	24,000	29,000	56,000	84,361	12,714	30,187	36,460	-	-	5,000	-
a)	Công trình chuyển tiếp				1,677,817	256,971	57,000	8,000	16,000	33,000	45,747	8,680	2,900	29,167	-	-	5,000	-
1	Kè kênh Ngang và cấp công viên huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2020-2022	35,919	8,000	10,000	2,000	-	8,000	15,172	2,000	-	8,172			5,000	
2	Đê Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	H.CT	H.CT	2020-2024	114,549	2,485	12,000	2,000	-	10,000	707	-	-	707				
3	Các công trình phục vụ đề án phát triển cây Thanh Long	H.CG	H.CG	2019-2022	54,892	25,385	2,000	-	-	2,000	15,126	1,838	-	13,288	-		-	-
3.1	Đường huyện 26, xã Quơn Long - Tân Thuận Bình	H.CG	H.CG	2019-2021	54,892	25,385	2,000	-	-	2,000	15,126	1,838	-	13,288				
4	Kè phía Tây sông Long Uông (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Côn)	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	36,767	-	8,000	2,000	-	6,000	-	-	-	-				
5	Xử lý sạt lở Trạm kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	BCH BP	H.GCĐ	2021-2023	25,000	9,000	9,000	2,000	-	7,000	9,000	2,000	-	7,000				
6	Kè chống sạt lở cồn Ngang	BQL DA Nông nghiệp	H.TPĐ	2021-2024	250,000	30,000	4,000	-	4,000	-	-	-	-	-				
7	Nâng cấp, mở rộng đường đê Bình Ninh	H.CG	H.CG	2019-2021	44,330	37,101	3,000	-	3,000	-	5,742	2,842	2,900	-				
8	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2021-2024	150,000	20,000	3,000	-	3,000	-	-	-	-	-				Đổi ứng NSTW
9	Bờ kè sông Ba Rài	BQL DA Nông nghiệp	TX.CL	2021-2024	120,000	25,000	3,000	-	3,000	-	-	-	-	-				Đổi ứng NSTW
10	Đầu tư xây dựng cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	BQL DA Nông nghiệp	H.CT, H.CL	2021-2024	846,360	100,000	3,000	-	3,000	-	-	-	-	-				Đổi ứng NSTW
b)	Công trình khởi công mới năm 2022				223,513	-	12,000	8,000	4,000	-	351	351	-	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	BQL DA Nông nghiệp	H.GCĐ	2021-2024	200,000		4,000	-	4,000	-	-	-	-	-				Đổi ứng NSTW
2	Bờ kè Bắc kênh Salicette	TX.GC	TX.GC	2022-2024	23,513	-	8,000	8,000	-	-	351	351	-	-				
c)	Các công trình phòng chống hạn mặn, trữ ngọt			2021-2025	34,212	13,166	20,000	6,000	-	14,000	16,221	3,683	6,538	6,000	-	-	-	-

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP năm 2021	Bội chi NSDP	
*	Công trình chuyển tiếp				34,212	13,166	11,000	4,000	-	7,000	16,221	3,683	6,538	6,000	-	-	-	-	
1	Khoan 02 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Đăng Hưng Phước, huyện Chợ Gạo	BQL DA Nông nghiệp	H.CG	2021-2022	6,415	2,500	2,000	1,000	-	1,000	3,104	1,000	1,104	1,000					
2	Khoan 06 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	H.CL	2021-2022	8,532	4,200	2,000	1,000	-	1,000	3,243	1,000	1,243	1,000					
3	Khoan giếng nước dưới đất dự phòng tại nhà máy nước Cái Bè	BQL DA Nông nghiệp	H.CB	2021-2022	2,317	-	1,500	500	-	1,000	1,493	-	1,493	-					
4	Khoan 02 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Tam Bình, huyện Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	H.CL	2021-2022	3,109	1,300	1,000	500	-	500	1,425	500	425	500					
5	Khoan giếng nước dưới đất dự phòng tại Nhà máy nước thị xã Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	TX.CL	2021-2022	2,105	1,000	500	-	-	500	720	-	220	500					
6	Khoan 08 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	H.CL	2021-2022	11,734	4,166	4,000	1,000	-	3,000	5,955	1,000	1,955	3,000					
7	02 giếng khoan khai thác nước dưới đất bổ sung nguồn để phục vụ sinh hoạt cho nhân dân xã Bình Nhì và xã Thạnh Nhứt, huyện Gò Công Tây	BQL DA Nông nghiệp					-	-	-	-	98	-	98	-					
8	Nâng cấp, sửa chữa cửa cống của giếng nước tại công viên Tết Mậu Thân, thành phố Mỹ Tho	S.NN									183	183	-	-					
*	Các công trình cấp thiết khác						9,000	2,000	-	7,000	-	-	-	-					
d)	Các công trình nông nghiệp - thủy lợi cấp thiết khác				30,091	17,250	20,000	2,000	9,000	9,000	22,042	-	20,749	1,293	-	-	-	-	
*	Công trình chuyển tiếp				30,091	17,250	6,500	500	3,000	3,000	3,970	-	3,110	860	-	-	-	-	
1	Di dời tuyến đê bờ Đông rạch Ruộng, xã Mỹ Lợi B, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2022	9,223	4,600	2,000	-	1,000	1,000	84	-	40	44					
2	Di dời tuyến đê bờ Đông kênh 28 thuộc xã Thiện Trung, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2022	13,751	10,150	1,500	500	500	500	124	-	-	124					
3	Đê cấp sông Cửa Tiểu đoạn 4 (đoạn từ cống Hai Nê đến Rạch Cầu)	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2022	4,474	1,500	2,000	-	1,000	1,000	2,510	-	2,510	-					
4	Cống Vàm Hồ xã Tân Thạnh	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2022	2,643	1,000	1,000	-	500	500	1,252	-	560	692					
*	Các công trình cấp thiết khác						13,500	1,500	6,000	6,000	-	-	-	-					
*	Thanh toán khối lượng hoàn thành						-	-	-	-	18,072	-	17,639	433	-	-	-	-	
1	Xói lở bờ biển Gò Công Đông (Xói lở bờ biển Gò Công Đông và xói lở bờ biển phía Nam khu du lịch Gò Công Đông) - Đoạn từ K18+100 -:- K19+375	BQL DA Nông nghiệp					-	-	-	-	441	-	441	-					
2	Xử lý sạt lở kênh 28 (sông Cái Bè) tại xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	BQL DA Nông nghiệp					-	-	-	-	2,375	-	2,375	-					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Soài Rạp kết hợp bến cá Vàm Láng	BQL DA Nông nghiệp					-	-	-	-	2,236	-	2,236	-					
4	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 3 xã Hòa Hưng, An Hữu, Tân Thanh huyện Cái Bè (gđ 1)	H.CB	H.CB	2020-2021	47,242						1,900	-	1,627	273					
5	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 3 xã Hòa Hưng, An Hữu, Tân Thanh huyện Cái Bè (giai đoạn 2)	H.CB	H.CB	2020-2021	50,254						6,000	-	6,000	-					
6	Nạo vét các kênh, rạch để trữ nước ngọt phục vụ phòng chống hạn mặn	S.NN									1,621	-	1,621	-					
7	Xử lý xói lở bờ biển Gò Công Đông (đoạn từ cống Tân Thành đến khu du lịch Tân Thành)	S.NN									1,720	-	1,720	-					
8	Xử lý sạt lở kênh 28 (sông Cái Bè)	S.NN									1,183	-	1,183	-					
9	Trồng mới 16ha rừng tràm và cây xanh, đào mương thoát phèn cải tạo đất trồng tràm tại khu vực bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười	S.NN									-	-	-	-					
10	Xử lý sạt lở bờ bắc rạch Bảo Định - thành phố Mỹ Tho (ấp 3A và ấp 1)	BQL DA Nông nghiệp									436	-	436	-					
11	Hệ thống chống úng vùng úng Tân Điền-Tân Thành, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ			6,377						160	-	-	160					
X	Giao thông				7,314,236	415,762	498,100	143,000	77,000	278,100	610,076	128,509	68,710	331,083	17,478	25,296	39,000	-	
a)	Công trình chuyển tiếp				2,336,633	322,825	272,000	70,000	15,000	187,000	381,776	71,874	6,004	226,124	17,478	21,296	39,000	-	
a.1	Các Đường tỉnh				1,300,589	150,903	84,000	16,000	14,000	54,000	171,900	34,627	3,724	88,253	-	19,296	26,000	-	
1	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 874	Ban QLDA Giao thông	H.CL, H.CT	2020-2023	175,903	3,067	16,000	2,000	-	14,000	42,500	3,627	3,724	23,853		11,296			
2	Đường Lộ Dây Thép (ĐT.880B)	Ban QLDA Giao thông	H,CT	2020-2023	92,423	54,827	7,000	2,000	-	5,000	26,000	11,000	-	15,000					
3	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877B từ Bình Ninh đến Tân Long	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2024	58,930	5,509	12,000	2,000	-	10,000	23,000	6,000	-	14,000		3,000			
4	Cầu Vàm Cái Thia	S.GT	H.CB	2021-2024	172,191	2,000	20,000	8,000	-	12,000	55,000	8,000		22,000		5,000	20,000		
5	Cầu qua sông Mỹ Đức Tây	H.CB	H.CB	2021-2023	55,548	500	15,000	2,000	-	13,000	25,400	6,000	-	13,400			6,000		
6	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	Ban QLDA Giao thông	TP.MT, H.CG	2021-2024	314,751	40,000	5,000	-	5,000	-	-	-	-	-					Đối ứng NSTW
7	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân đến Quốc lộ 50	Ban QLDA Giao thông	TX.GC	2021-2024	181,480	30,000	4,000	-	4,000	-	-	-	-	-					Đối ứng NSTW

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu năm 2021)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP		
8	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	Ban QLDA Giao thông	H.CB	2021-2024	249,363	15,000	5,000	-	5,000	-	-	-	-	-					Đổi ứng NSTW
a.2	Các đường huyện				986,244	171,922	178,000	52,000	1,000	125,000	209,876	37,247	2,280	137,871	17,478	2,000	13,000	-	
1	Nâng cấp mở rộng Đường B2 (đoạn từ đường tỉnh 868 đến đường số 3)	TX.CL	TX.CL	2020-2022	69,997	16,118	13,000	5,000	-	8,000	24,455	2,155	-	15,800	6,500				
2	Nâng cấp, mở rộng đường Đồng kênh 17 (ĐT.865 đến kênh Trương Văn Sanh).	H.TP	H.TP	2020-2023	54,383	24,000	10,000	5,000	-	5,000	17,589	7,500	-	7,111	2,978				
3	Đường huyện 23 - huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2020-2021	27,000	10,878	7,000	4,000	-	3,000	8,000	4,000	-	4,000					
4	Đường tránh thị trấn Vĩnh Bình huyện Gò Công Tây (Giai đoạn 1)	H.GCT	H.GCT	2020-2022	79,140	3,000	14,000	5,000	-	9,000	15,000	9,000	-	1,000			5,000		
5	Đường huyện 84B (Đường bến phà Vàm Giồng)	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2023	7,160	2,000	2,000	1,000	-	1,000	5,000	125	-	4,875					
6	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh huyện Tân Phú Đông (ĐH83C)	H.TPĐ	H.TPĐ	2019-2021	38,278	10,318	10,000	1,000	-	9,000	11,000	2,951	-	8,049					
7	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Nguyễn Thị Thập đến ĐT.870B)	TP.MT	TP.MT	2020-2022	69,983	884	13,000	5,000	-	8,000	713	-	-	713					
8	Đường Nam Trương Văn Sanh ĐH.42 (ĐT 867 đến kênh Chín Hân) - giai đoạn I	H.TP	H.TP	2020-2023	54,465	29,000	12,000	2,000	-	10,000	17,834	-	-	9,834	8,000				
9	Nâng cấp mở rộng đường huyện 18 huyện GCT (Đoạn QL50 đến Chợ Dinh)	H.GCT	H.GCT	2020-2022	90,698	7,000	14,000	2,000	-	12,000	27,000	4,000	-	15,000			8,000		
10	Đường huyện 11	H.GCT	H.GCT	2021-2023	13,988	4,500	2,000	-	-	2,000	6,000	-	-	6,000					
11	Đường huyện 11B	H.GCT	H.GCT	2021-2023	3,400	2,000	2,000	-	-	2,000	106	-	-	106					
12	Đường huyện 19	H.GCT	H.GCT	2021-2023	12,926	4,000	2,000	-	-	2,000	5,000	-	-	5,000					
13	Đường huyện 12B	H.GCT	H.GCT	2021-2023	11,084	4,000	2,000	-	-	2,000	5,000	-	-	5,000					
14	Đường huyện 12C (Đê Xuân Hòa Cầu Ngang)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	10,677	4,000	2,000	-	-	2,000	4,000	-	-	4,000					
15	Đường vành đai Đông - Tây Ấp Bắc	H.CT	H.CT	2021-2023	23,406	1,950	5,000	2,000	-	3,000	5,000	2,000	-	3,000					
16	Đường Thủ Khoa Huân nối dài	H.GCĐ	H.GCĐ	2020-2022	31,966	46	8,000	5,000	-	3,000	16	16	-	-					
17	Đường huyện 36 huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2020-2022	54,499	3,398	11,000	2,000	-	9,000	5,383	-	-	5,383					
18	Cầu chợ Mỹ Long trên ĐT 874B, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2020-2022	40,000	19,000	11,000	2,000	-	9,000	13,000	500	-	10,500		2,000			
19	Đường liên 6 xã (Đoạn từ ĐT 868 - sông Ba Rải), huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2020-2023	57,925	14,330	9,000	2,000	-	7,000	12,000	1,000	-	11,000					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xô số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xô số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP năm 2021	Bội chi NSDP	
20	Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông	Ban QLDA Giao thông	TX.GC	2020-2022	194,000	7,000	17,000	6,000	-	11,000	10,000	1,000	-	9,000					
21	Đường huyện 15 (đoạn từ Công ty Shilla Glovis đến ranh huyện Gò Công Tây	TX.GC	TX.GC	2021-2022	6,586	3,500	2,000	1,000	1,000	-	3,280	1,000	2,280	-					
22	Nâng cấp đường huyện 05 - huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	34,683	1,000	10,000	2,000	-	8,000	14,500	2,000	-	12,500					
a.3	Các đường phát triển đô thị				49,800	-	10,000	2,000	-	8,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Chỉnh trang đường Hùng Vương (giai đoạn 2)	BQL DA DD&CN	TP.MT	2021-2023	49,800	-	10,000	2,000	-	8,000	-	-	-	-					
b)	Công trình khởi công mới năm 2022				4,474,880	20,456	140,100	26,500	46,500	67,100	67,471	4,222	28,864	34,385	-	-	-	-	
b.1	Các Đường tỉnh				4,075,433	20,456	39,500	10,000	21,500	8,000	6,000	-	-	6,000	-	-	-	-	
1	Đường tỉnh 864 (đường dọc sông Tiền)	Ban QLDA Giao thông	Toàn tỉnh	2022-2027	2,000,000	3,500	8,000	-	8,000	-	-	-	-	-					
2	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQL DA DD&CN	TP.MT	2022-2027	1,999,995	16,956	8,000	-	8,000	-	-	-	-	-					
3	Đường tỉnh 879C	Ban QLDA Giao thông	H.CG	2022-2024	40,000		11,500	6,000	5,500	-	-	-	-	-					
4	Đường tỉnh 862 (đoạn qua thị xã Gò Công)	TX.GC	TX.GC	2022-2024	35,438	-	12,000	4,000	-	8,000	6,000	-	-	6,000					
b.2	Các đường huyện				399,447	-	100,600	16,500	25,000	59,100	61,471	4,222	28,864	28,385	-	-	-	-	
1	Đường huyện 69 (Đường 1/5), xã Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2022-2024	22,908		7,000	2,000	-	5,000	7,000	1,000	-	6,000					Huyện NTM
2	Đường huyện 65B (Đường Đồng Kênh Chà Lả), xã Phú Nhuận - Thạnh Lộc, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2022-2024	66,583		15,000	2,000	5,000	8,000	15,000	1,000	13,000	1,000					Huyện NTM
3	Đường huyện 59B (Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp), xã Phú Cường - Thạnh Lộc - Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy.	H.CL	H.CL	2022-2024	79,070		14,000	3,000	5,000	6,000	14,000	1,000	12,000	1,000					Huyện NTM, Hoán đổi nguồn
4	Đường huyện 67 (Đường Phú An) + các cầu, xã Phú An - Hiệp Đức, huyện Cai Lậy.	H.CL	H.CL	2022-2024	32,976		11,000	2,500	5,000	3,500	11,000	500		10,500					Huyện NTM
5	Đường huyện 70B (đường liên ấp Ngũ Hiệp), xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2022-2024	45,655	-	11,500	2,000	-	9,500	11,478	124	2,278	9,076					NTM
6	Nâng cấp Đường huyện 32 - huyện Châu Thành	H.CT	H,CT	2022-2024	36,000		12,000	2,000	5,000	5,000	750	-	222	528					Huyện NTM
7	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh (ĐH.83C) đoạn còn lại	H.TPĐ	H.TPĐ	2022-2025	39,910		15,100	-	3,000	12,100	844	-	563	281			-		Huyện NTM
8	Nâng cấp mở rộng đường huyện 77	H.CB	H.CB	2022-2025	76,345		15,000	3,000	2,000	10,000	1,399	598	801	-					Huyện NTM
c)	Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện				45,823	16,600	13,500	6,000	-	7,500	20,173	5,946	-	14,227	-	-	-	-	
*	Công trình chuyển tiếp				39,555	16,600	10,000	5,000	-	5,000	15,452	4,898	-	10,554	-	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD/CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD/CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
1	Cầu Kênh Ba trên đường huyện 43	H.TP	H.TP	2020-2021	10,188	8,500	2,000	1,000	-	1,000	1,452	898	-	554					
2	Cầu Vàm kinh 12 - xã Mỹ Phước Tây	TX.CL	TX.CL	2020-2021	14,700	3,500	4,000	2,000	-	2,000	7,000	2,000	-	5,000					
3	Xây dựng 3 cầu trên Đường huyện 15 huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2021-2022	14,667	4,600	4,000	2,000	-	2,000	7,000	2,000	-	5,000					
*	Công trình khởi công mới				6,268	-	2,500	1,000	-	1,500	2,500	1,000	-	1,500	-	-	-	-	
1	Mở rộng, nâng cấp cầu Quan trên Đường huyện 35	S.GT	H.CT	2022-2023	6,268		2,500	1,000	-	1,500	2,500	1,000	-	1,500					
*	Công trình cấp thiết khác						1,000	-	-	1,000	2,221	48	-	2,173	-	-	-	-	
1	Cầu cống Thành Công trên Đường tỉnh 873	S.GT	TX.GC								604			604					
2	Cầu Xóm Thủ trên Đường tỉnh 877	S.GT	H.GCT								1,569			1,569					
3	Cầu Gò Xoài	H.GCĐ	H.GCĐ								48	48		-					
4	Công trình cấp thiết khác										-			-					
d)	Đảm bảo an toàn giao thông				29,681	5,618	7,000	4,000	-	3,000	6,274	3,514	-	2,760	-	-	-	-	
*	Công trình chuyển tiếp				14,981	5,618	2,000	1,000	-	1,000	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	-	
1	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 qua huyện Cái Bè (đoạn Km 2004 đến Km2007+100 và đoạn Km 2017+400 đến Km2022+300)	S.GT	H.CB	2020-2022	14,981	5,618	2,000	1,000	-	1,000	2,000	1,000	-	1,000					
*	Công trình khởi công mới				14,700	-	4,000	2,000	-	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh thị xã Cai Lậy	S.GT	H.CT	2022-2023	14,700		4,000	2,000	-	2,000	-	-	-	-					
*	Công trình cấp thiết khác						1,000	1,000	-	-	4,274	2,514	-	1,760	-	-	-	-	
1	Đèn chiếu sáng tuyến tránh thị xã Gò Công (đoạn từ Km47+400 đến Km50+500)	S.GT	TX.GC								46	46	-	-					
2	Đèn chiếu sáng tại các giao lộ Quốc lộ 1 thuộc địa bàn huyện Châu Thành (Km1961+400; Km1974+700; Km1979+000; Km1980+600; Km1982+300)	S.GT	H.CT								12	12	-	-					
3	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ ngã tư Đồng Tâm đến ngã ba Đồng Hòa	S.GT	H.CT								2,336	2,336	-	-					
4	Xây dựng điểm đầu nối đường nhánh vào Quốc lộ 1 tại Km 2008+290 (T), địa điểm: ấp An Thạnh, xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2022-2023	4,079						120	120	-	-					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP năm 2021	Bội chi NSDP	
5	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng đường tỉnh 872B (đoạn từ bến phà Tân Long - ngã ba Phú Thạnh) và đường tỉnh đoạn qua khu trung tâm	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2023	5,160						1,760	-	-	1,760					
5	Công trình cấp thiết khác										-	-	-	-					
d)	Sửa chữa các công trình giao thông				427,219	50,263	62,500	34,500	15,500	12,500	94,844	35,592	33,842	21,410	-	4,000	-	-	
*	Công trình chuyển tiếp				300,017	50,263	35,500	19,000	9,500	7,000	78,730	32,180	26,640	15,910	-	4,000	-	-	
1	Đường Tây Ba Rài (từ cầu Ba Rài đến Sông Tiền)	H.CL	H.CL	2020-2021	9,220	5,500	2,000	1,000	-	1,000	2,000	1,000	-	1,000					
2	Đường Đông Ba Rài (từ chợ Cẩm phong đến Sông Tiền)	H.CL	H.CL	2020-2021	14,960	8,000	2,000	1,000	-	1,000	4,006	1,000	-	3,006					
3	Cổng kết hợp cầu qua kênh Kháng Chiến trên Đường tỉnh 861, xã Mỹ Trung, huyện Cái Bè	S.NN	H.CB	2020-2021	14,967	7,958	2,000	1,000	-	1,000	5,004	2,504	-	2,500					
4	Sửa chữa mở rộng Đường tỉnh 876 từ Quốc lộ 1 đến Vĩnh Kim	S.GT	H.CT	2020-2021	14,823	7,437	2,000	1,000	-	1,000	5,000	3,000	-	2,000					
5	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 873 (Đoạn từ cầu Thành Công đến bến phà Bình Xuân)	S.GT	TXGC	2021-2023	14,900	3,000	3,000	2,000	500	500	6,000	4,000	500	1,500					
6	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877E (Đoạn từ Đường tỉnh 877 đến bến đò Quơn Long)	S.GT	H.CG	2021-2023	14,800	2,702	2,000	1,000	500	500	2,000	1,000	500	500					
7	Mở rộng Đường tỉnh 870B đoạn từ Quốc lộ 1 đến Đường Nguyễn Công Bình	S.GT	TP.MT	2021-2023	13,744	356	4,000	2,000	1,000	1,000	5,000	2,000	1,000	2,000					
8	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường kênh 200-Đập Thạch thuộc xã Hậu Mỹ Phú	H.CB	H.CB	2021-2022	2,345	1,060	1,000	500	500	-	1,100	600	500	-					
9	Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề	H.CB	H.CB	2021-2023	45,378	500	6,000	3,000	2,000	1,000	8,759	3,759	4,000	1,000					
10	Nâng cấp tuyến đường dọc kênh 28 (từ Quốc lộ 1 đến ĐT.863) xã Hậu Thành	H.CB	H.CB	2021-2022	10,981						5,300	500	2,396	2,404					
11	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường ấp Mỹ An - Chùa Thor, xã Mỹ Đức Tây - Mỹ Đức Đông	H.CB	H.CB	2021-2022	11,515						1,100	300	800	-					
12	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Đông rạch ông Mễ - Bắc rạch Tre nối liền 02 xã Mỹ Lương - Hòa Hưng	H.CB	H.CB	2020-2022	13,549						2,446	214	2,232	-					
13	Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (đường Nguyễn Văn Tôt)	H.CB	H.CB	2020-2022	19,561						3,039	485	2,554	-					
14	Đường vào bia chiến thắng Rạch Ruộng	H.CB	H.CB	2020-2022	29,872						200	200	-	-					
15	Đường vào mộ Âu Dương Lân	H.CG	H.CG	2021-2022	5,043	1,300	1,500	1,500	-	-	1,308	656	652	-					
16	Nâng cấp láng nhựa Đường Tây kênh 82	H.TP	H.TP	2021-2023	12,300	2,500	2,000	1,500	500	-	4,488	3,500	988	-					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xô số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xô số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP năm 2021	Bội chi NSDP	
17	Nâng cấp láng nhựa Đường Nam Bao Tràm	H.TP	H.TP	2021-2023	14,300	2,500	2,000	1,000	1,000	-	5,365	2,000	1,365	-		2,000			
18	Đường Nam kênh Trương Văn Sanh (đoạn từ ĐT 867 đến kênh 1 Thạnh Hòa và đoạn từ đường Chín Hân đến Láng Cát xã Phú Mỹ)	H.TP	H.TP	2021-2022	14,288	3,500	2,000	1,000	1,000	-	6,000	4,000	2,000	-					
19	Đường vành đai ấp Thới - xã Diêm Hy - huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2021-2022	14,458	1,950	2,000	500	1,500	-	5,962	462	3,500	-		2,000			
20	Đường huyện 84D (Đường Tân Phú-Tân Thạnh)	H.TPĐ	H.TPD	2021-2022	9,013	2,000	2,000	1,000	1,000	-	4,653	1,000	3,653	-					
*	Công trình khởi công mới				127,202	-	26,000	15,000	6,000	5,000	15,334	2,632	7,202	5,500	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Chiến Thắng, xã Thanh Bình, huyện Chợ Gạo	S.GT	H.CG	2022-2024	7,000		2,000	2,000	-	-	2,000	-	2,000	-					
2	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 25C	H.CG	H.CG	2022-2024	14,758		4,500	1,500	1,000	2,000	446	-	446	-					
3	Đường đê An Thạnh Thủy	H.CG	H.CG	2022-2024	5,900		1,500	1,500	-	-	262	262	-	-					
4	Đường Thiện Trí - Thiện Trung (ĐH76)	H.CB	H.CB	2022-2024	31,569		7,000	4,000	2,000	1,000	1,000	-	-	1,000					
5	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường An Lạc, xã An Thái Đông	H.CB	H.CB	2022-2023	14,930						241	-	241	-					
6	Đường Tổng Văn Lộc, xã Song Thuận, huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2022-2024	7,500		2,000	1,000	-	1,000	5,000	1,000		4,000					
7	Đường Bàn Long - Mỹ Long, huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2022-2024	14,198		4,000	2,000	2,000	-	1,015	500	515	-					
8	Đường tỉnh 871 (đoạn qua thị xã Gò Công - Đường Mạc Văn Thành)	TX.GC	TX.GC	2022-2023	31,347		5,000	3,000	1,000	1,000	5,170	670	4,000	500					NS thị xã đối ứng
9	Đường Nam sông Cái Cối	H.CB	H.CB	2022-2023	5,212						200	200	-	-					
*	Công trình cấp thiết khác						1,000	500	-	500	780	780	-	-	-	-	-	-	
1	Đường liên xã Phước Thạnh thành phố Mỹ Tho và xã Tam Hiệp Huyện Châu Thành	S.GT	H.CT								75	75	-	-					
2	Mở rộng Đường huyện 27B (đoạn từ Quốc lộ 50 đến cầu số 7)	S.GT	H.CT								705	705	-	-					
3	Công trình cấp thiết khác										-	-	-	-					
e)	Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác				-	-	3,000	2,000	-	1,000	39,538	7,361	-	32,177	-	-	-	-	
1	Mở rộng Đường tỉnh 877B (đoạn từ nghĩa trang Ninh Bình đến Đường tỉnh 877B hiện hữu)	Ban QLDA Giao thông									706	706							

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP năm 2021	Bội chi NSDP	
2	Hai cầu trên Đường tỉnh 866 (cầu Lớn, cầu Cổ Chi và hệ thống thoát nước)	Ban QLDA Giao thông									332	332							
3	Đường tỉnh 877B (đoạn qua trung tâm huyện Tân Phú Đông)	Ban QLDA Giao thông									722	722							
4	Đường huyện 60	Ban QLDA Giao thông									2,798	2,798							
5	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trung Trực (ĐT 879) đoạn từ QL 50 đến đường Nguyễn Văn Giác	Ban QLDA Giao thông									5,772	-		5,772					
6	Mở rộng đường Nguyễn Thanh Hà	S.GT	H.CT								2,980	1,980		1,000					
7	Đường huyện 28B	H.CG	H.CG								109	109							
8	Cầu 20 tháng 7, xã Đăng Hưng Phước	H.CG	H.CG								714	714							
9	Đường từ cầu 26/3 đến bến đò Tân Phong - Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL								600			600					
10	Đường vào Trường Tiểu học ấp 9A, xã Mỹ Thành Nam	H.CL	H.CL								400			400					
11	Đường vào khu di tích Ba Rải, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL								23			23					
12	Cầu Ban San xã Bình Phú - huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL								15			15					
13	Cầu Bình Thạnh xã Bình Phú - huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL								7			7					
14	Đường Lộ Dây Thép - huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL								18			18					
15	Cầu ngang sông Ba Rải trên đường Tứ Kiệt - huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL								57			57					
16	Đường Đông Tây sông Ba Rải - huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL								134			134					
17	Đường ngoại ô thị trấn Cai Lậy	H.CL	H.CL								161			161					
18	Đường Tứ Kiệt - huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL								89			89					
19	Đường đông kênh Rạch Đình	H.TP	H.TP								507			507					
20	Nâng cấp đường vào bãi rác Tân Lập, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP								341			341					
21	Đường Quảng Thọ - Phú Chung (đoạn 2)	H.CT	HCT		14,994						992			992					BSMT
22	Cầu vào Trại Rắn Đồng Tâm	H.CT	HCT		6,700						329			329					BSMT
23	Nâng cấp, mở rộng Đường vào cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang	H.CT	HCT		5,469						3,906			3,906					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)							Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	
24	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	H.CT	H.CT		14,700					3,423	-		3,423					
25	Trải đá 0x4 đê dọc kênh 3 - huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ		6,876					31			31					
26	Đường liên ấp Giồng Tân - Trại Cá - Giồng Lành 2	H.GCĐ	H.GCĐ		3,430					16			16					
27	Nâng cấp Đường huyện 02	H.GCĐ	H.GCĐ		54,611					512			512					
28	Nâng cấp Đường huyện 08	H.GCĐ	H.GCĐ		7,937					56			56					
29	Nâng cấp, mở rộng đường Hộ Tài, huyện Châu Thành	H.CT	H.CT		3,996					23			23					
30	Cầu vào cơ sở Cai nghiệm ma tuý	H.CT	H.CT		3,361					135			135					
31	Đường Huyện 13 huyện Gò công Tây	H.GCT	H.GCT							84			84					
32	Đường Lộ Đình xã Thạnh Trị huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT							83			83					
33	Cầu Vĩ - Km0+719 (Đường tỉnh 879)	Ban QLDA Giao thông	TP.MT							1,814			1,814					
34	Nối 01 nhíp cầu dẫn phía bờ Gò Công Tây của bến phà Tân Long	Ban QLDA Giao thông	H.GCT							429			429					
35	Đường tỉnh 872B (Đoạn QL50 đến ĐT 877)	Ban QLDA Giao thông	H.GCT							461			461					
36	Tuyến tránh ĐT 868 (đoạn từ QL1 đến cao tốc)	Ban QLDA Giao thông	H.Cl							2,584			2,584					
37	Nâng cấp tuyến đường số 2 số 7, ấp Long Mỹ, xã Phước Thạnh - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT		3,248					124			124					
38	Đường Bờ Cộ Trên, xã Phước Thạnh - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT		3,523					24			24					
39	Đường Mỹ Trang - thị xã Cai Lậy (từ Trường Trung học sơ sở Võ Việt Tân - ĐH53)	TX.CL	TX.CL							1,605			1,605					
40	Đường huyện 53 - thị xã Cai Lậy (đoạn QL 1 đến cầu Vĩ)	TX.CL	TX.CL							3,390			3,390					
41	Đường Cầu Dạng 2 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL							72			72					
42	Đường Kênh ấp Chiến Lược ấp Phú Hưng, xã Long Khánh, thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL							42			42					
43	Đường huyện 57B - thị xã Cai Lậy (Đoạn từ cầu Tân Bình đến ranh xã Bình Phú)	TX.CL	TX.CL							1,691			1,691					
44	Đường Bắc sông Cũ - xã Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	TX.CL							149			149					
45	Đường Bắc Sông Cũ - xã Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	TX.CL							208			208					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
46	Đường số 9 theo quy hoạch phân khu phường 5, phường 6	TP.MT	TP.MT		9,995						750			750					
47	Đường liên xã Nhị Bình - Bình Trung	H.CT	H.CT								120			120					
48	Công trình khác										-	-		-					
XI	Khu Công nghiệp				29,297	500	10,500	4,500	-	6,000	3,972	-	-	3,972	-	-	-	-	
a)	Công trình chuyển tiếp				14,500	500	5,000	-	-	5,000	3,972	-	-	3,972	-	-	-	-	
1	Nâng cấp đường nội bộ số 01, 04, 07 và hệ thống thoát nước mưa, via hè Khu công nghiệp Mỹ Tho	Cty PTHT KCN	TP.MT	2021-2022	14,500	500	5,000	-	-	5,000	3,972	-	-	3,972					
b)	Công trình khởi công mới năm 2022				14,797	-	4,500	4,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước - Cụm công nghiệp An Thạnh	Cty PTHT KCN	TP.MT	2022-2023	14,797		4,500	4,500	-	-	-	-	-	-					
c)	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác						1,000	-	-	1,000	-	-	-	-					
XII	Thương mại				79,708	7,800	29,000	29,000	-	-	19,323	19,323	-	-	-	-	-	-	
a)	Công trình chuyển tiếp				28,630	7,800	10,500	10,500	-	-	14,706	14,706	-	-	-	-	-	-	-
1	Chợ Thạnh Yên, xã Thạnh Trị, huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2020-2022	5,000	1,000	2,000	2,000	-	-	2,000	2,000	-	-					-
2	Chợ Tân Thanh	H.CB	H.CB	2021-2023	4,975	1,500	1,000	1,000	-	-	3,578	3,578	-	-					-
3	Chợ xã Phú Tân	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2023	3,794	1,000	1,000	1,000	-	-	2,000	2,000	-	-					-
4	Chợ xã Tân Phú	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2023	7,600	1,500	3,500	3,500	-	-	3,750	3,750	-	-					
5	Chợ Bà Tồn	H.CL	H.CL	2021-2023	1,839	800	1,000	1,000	-	-	673	673	-	-					
6	Chợ Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	TX.CL	2021-2023	2,473	1,000	1,000	1,000	-	-	1,205	1,205	-	-					
7	Chợ Ấp 2	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2022	2,949	1,000	1,000	1,000	-	-	1,500	1,500	-	-					
b)	Công trình khởi công mới năm 2022				51,078	-	13,500	13,500	-	-	4,444	4,444	-	-	-	-	-	-	
1	Chợ An Hữu	H.CB	H.CB	2023-2024	8,483		3,000	3,000	-	-	200	200	-	-					
2	Chợ Bắc Đông	H.TP	H.TP	2022-2023	3,927		2,500	2,500	-	-	1,000	1,000	-	-					
3	Chợ Diên Mỹ	H.CG	H.CG	2021-2023	3,000		1,500	1,500	-	-	744	744	-	-					
4	Chợ Long Hưng, huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2021-2023	4,000		1,500	1,500	-	-	-	-	-	-					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP	
5	Chợ đầu mối thủy hải sản thị trấn Vàm Láng	H.GCĐ	HGCĐ	2021-2022	25,000		3,000	3,000	-	-	-	-	-	-					
6	Chợ Cầu Kênh 14	H.GCT	H.GCT	2021-2023	3,668		1,000	1,000	-	-	1,000	1,000	-	-					
7	Chợ xã Long Chánh	TX.GC	TX.GC	2022-2024	3,000	-	1,000	1,000	-	-	1,500	1,500	-	-					
c)	Các công trình thương mại cấp thiết khác						5,000	5,000	-	-	173	173	-	-	-	-	-	-	
1	Chợ Thuộc Nhiêu, xã Đường Diềm, huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2022-2024	2,373	-	1,000	1,000	-	-	173	173	-	-					
2	Các công trình thương mại cấp thiết khác										-	-	-	-					
XIII	Cấp nước, thoát nước				277,995	29,420	55,000	32,000	-	23,000	76,500	30,500	-	31,000	-	-	15,000	-	
a)	Công trình chuyển tiếp				270,000	21,420	50,000	30,000	-	20,000	75,000	30,000	-	30,000	-	-	15,000	-	
1	Mạng lưới đường ống cấp nước phía Đông và Trạm bơm tăng áp Gò Công	S.XD	TX.GC, H.GCĐ	2020-2022	270,000	21,420	50,000	30,000	-	20,000	75,000	30,000	-	30,000			15,000		
b)	Công trình khởi công mới năm 2022				7,995	-	3,000	2,000	-	1,000	1,500	500	-	1,000	-	-	-	-	
1	Trạm cấp nước sạch nông thôn ấp Tân Hưng Tây, xã Tân Hòa Tây (phục vụ cho hơn 130 hộ)	H.TP	H.TP	2022-2023	7,995		3,000	2,000	-	1,000	1,500	500	-	1,000					Huyện NTM
c)	Các công trình cấp nước - thoát nước cấp thiết khác					8,000	2,000	-	-	2,000	-	-	-	-					
XIV	Du lịch				103,903	11,000	31,500	25,000	-	6,500	72,271	26,045	-	5,000	-	28,226	13,000	-	
a)	Công trình chuyển tiếp				103,903	11,000	30,000	25,000	-	5,000	72,271	26,045	-	5,000	-	28,226	13,000	-	
1	Công viên trái cây	H.CB	H.CB	2021-2024	103,903	700	30,000	25,000	-	5,000	72,271	26,045	-	5,000		28,226	13,000		
b)	Các công trình hạ tầng du lịch và làng nghề cấp thiết khác					-	1,500	-	-	1,500	-	-	-	-					
XV	Công nghệ thông tin				328,572	3,811	38,000	22,000	-	16,000	22,335	10,655	-	11,680	-	-	-	-	
a)	Công trình chuyển tiếp				74,800	3,811	20,000	10,000	-	10,000	19,572	7,892	-	11,680	-	-	-	-	
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2020 - 2021	S.TTTT	toàn tỉnh	2020-2022	29,800	3,811	10,000	5,000	-	5,000	19,000	7,320	-	11,680					
2	Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Tỉnh ủy Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2025	VP.TU	toàn tỉnh	2021-2024	45,000	-	10,000	5,000	-	5,000	572	572	-	-					
b)	Công trình khởi công mới năm 2022				250,000	-	15,000	10,000	-	5,000	100	100	-	-	-	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú	
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	Bội chi NSĐP		
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2025		toàn tỉnh	2021-2024	250,000		15,000	10,000	-	5,000	100	100	-	-						
1.1	Dự án xây dựng phần mềm hỗ trợ xác định các chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh	S.NV									100	100								
1.2	Các dự án khác										-	-		-						
c)	Các công trình Công nghệ thông tin cấp thiết khác				3,772	2,000	3,000	2,000	-	1,000	2,663	2,663	-	-	-	-	-	-		
*	Công trình chuyển tiếp				3,772	2,000	1,000	1,000	-	-	1,345	1,345	-	-	-	-	-	-		
1	Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	S.NV	toàn tỉnh	2020-2021	3,772	2,000	1,000	1,000	-	-	1,345	1,345	-	-						
*	Công trình cấp thiết khác						2,000	1,000	-	1,000	1,318	1,318	-	-	-	-	-	-		
1	Trang thiết bị phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026	VP. ĐĐBQH & HĐND									1,019	1,019								
2	Đầu tư nâng cấp đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng công nghệ thông tin ngành nông nghiệp	S.NN									299	299								
3	Công trình cấp thiết khác										-			-						
XVI	Công trình công cộng				-	-	8,000	4,000	-	4,000	384	-	-	384	-	-	-	-		
a)	Các công trình Công trình công cộng tại đô thị cấp thiết khác				-	-	8,000	4,000	-	4,000	384	-	-	384	-	-	-	-		
1	Công viên 27/8, huyện Tân Phước	H.TP									384			384						
2	Công trình khác										-	-								
XVII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước				246,542	32,473	90,500	80,500	10,000	-	95,655	80,796	-	-	-	7,859	7,000	-		
a)	Công trình chuyển tiếp				149,876	14,000	45,500	45,500	-	-	46,859	32,000	-	-	-	7,859	7,000	-		
1	Trụ sở làm việc 2 sở, ngành	BQL DA DD&CN	TP.MT	2021-2024	80,016	1,000	25,000	25,000	-	-	-	-	-	-						
2	Sửa chữa Trụ sở UBND huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	13,411	500	5,000	5,000	-	-	8,000	8,000	-	-						
3	Trụ sở UBND huyện Gò Công Tây và nhà tiếp dân huyện	H.GCT	H.GCT	2021-2023	14,015	3,000	5,500	5,500	-	-	10,000	10,000	-	-						
4	Trụ sở Thành ủy Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2021-2023	42,434	1,141	10,000	10,000	-	-	28,859	14,000	-	-		7,859	7,000		NS tỉnh hỗ trợ 30 tỷ đồng	
b)	Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết			2021-2025	96,666	18,473	30,000	25,000	5,000	-	42,189	42,189	-	-	-	-	-	-		
*	Công trình chuyển tiếp				58,743	18,473	14,000	11,000	3,000	-	27,340	27,340	-	-	-	-	-	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP năm 2021	Bội chi NSDP	
1	Trụ sở UBND xã Tân Hương	H.CT	H.CT	2020-2021	11,782	9,473	1,000	1,000	-	-	2,198	2,198	-	-					
2	Trụ sở UBND xã Long Vĩnh	H.GCT	H.GCT	2021-2023	9,675	3,000	3,000	2,000	1,000	-	5,000	5,000		-					
3	Trụ sở UBND xã Đồng Thạnh	H.GCT	H.GCT	2021-2023	14,652	3,000	4,500	4,000	500	-	6,500	6,500	-	-					
4	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã An Thái Đông	H.CB	H.CB	2021-2023	8,844	1,500	3,500	3,000	500	-	5,816	5,816	-	-					
5	Nâng cấp, mở rộng UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	H.CB	2021-2022	6,171						4,300	4,300	-	-					
6	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Lập 1 (giai đoạn 2)	H.TP	H.TP	2021-2023	7,619	1,500	2,000	1,000	1,000	-	3,526	3,526	-	-					
*	Công trình khởi công mới				37,923	-	9,000	7,000	2,000	-	11,699	11,699	-	-	-	-	-	-	
1	Sửa chữa Trụ sở UBND thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2021-2023	11,520		4,000	3,000	1,000	-	8,199	8,199	-	-					
2	Khu hành chính mới xã Đông Hòa Hiệp	H.CB	H.CB	2022-2023	26,403		5,000	4,000	1,000	-	500	500	-	-					
3	Trụ sở UBND xã Phước Lập, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2022-2024	14,470						3,000	3,000	-	-					
4	Trụ sở Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL								-	-	-	-					
*	Công trình cấp thiết khác						7,000	7,000	-	-	3,150	3,150	-	-	-	-	-	-	
1	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Long Định	H.CT	H.CT		1,231						106	106		-					
2	Xây dựng Hội trường UBND xã Thạnh Phú	H.CT	H.CT		5,649						1,930	1,930		-					
3	Xây dựng Hội trường UBND xã Long Định	H.CT	H.CT		4,992						567	567		-					
4	Trụ sở UBND xã Tân Hội Đông	H.CT	H.CT		9,770						32	32		-					
5	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phú	H.CT	H.CT		1,097						355	355		-					
6	Sửa chữa nhà văn hóa Mỹ Phong	TP.MT	TP.MT		700						160	160		-					
c)	Sửa chữa trụ sở cơ quan			2021-2025	-	-	15,000	10,000	5,000	-	6,607	6,607	-	-	-	-	-	-	
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Gò Công Đông	BQL DA Nông nghiệp					-	-	-	-	208	208	-	-					
2	Trung tâm hành chính công	BQL DA DD&CN									657	657							

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)							Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021	
3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	BQL DA DD&CN								1,500	1,500							
4	Cải tạo, sửa chữa các công trình khối Đảng	BQL DA DD&CN								1,500	1,500							
5	Sửa chữa nhà khách, Hội trường - Trung tâm Hội nghị	BQL DA DD&CN								354	354							
6	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thị xã Gò Công	BQL DA Nông nghiệp								155	155							
7	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú Đông	BQL DA Nông nghiệp								1,117	1,117							
8	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Tiền Giang	HLHPN								442	442							
9	Sửa chữa nhà làm việc khối văn phòng (Khu A) - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	S.NN								378	378							
10	Sửa chữa nhà làm việc 4 đơn vị trực thuộc Sở NN và PTNT	S.NN								254	254							
11	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	S.KH								42	42							
11	Sửa chữa trụ sở cơ quan cấp thiết khác						15,000	10,000	5,000	-	-	-	-	-		-		
XVIII	Xã hội				268,414	124,000	37,000	19,000	13,000	5,000	127,081	32,244	-	14,701	58,055	14,081	8,000	-
a)	Công trình chuyển tiếp				218,414	124,000	20,000	15,000	-	5,000	124,136	31,000	-	13,000	58,055	14,081	8,000	-
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	BQL DA DD&CN	H.CT	2020-2023	218,414	60,016	20,000	15,000	-	5,000	124,136	31,000	-	13,000	58,055	14,081	8,000	Bù hụt thu năm 2021
b)	Công trình khởi công mới năm 2022				50,000	-	15,000	2,000	13,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 3)	BQL DA DD&CN	H.CT	2023-2026	50,000		15,000	2,000	13,000	-	-	-	-	-				
c)	Các công trình xã hội cấp thiết khác						2,000	2,000	-	-	2,945	1,244	-	1,701	-	-	-	-
1	Mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	H.CT								424	424	-	-				
2	Sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh	S.LĐ	H.CT		898						1,901	200	-	1,701				
3	Nâng cấp Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động Xã hội Tiền Giang	S.LĐ	H.CT		14,817						620	620	-	-				
XIX	Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường thị trấn				-	-	67,650	-	-	67,650	75,150	-	-	67,650	-	-	7,500	-

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)							Ghi chú	
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021		Bội chi NSĐP
1	Chi hỗ trợ các xã phần đầu xây dựng nông thôn mới nâng cao (5 xã)				-	-	25,000	-	-	25,000	32,500	-	-	25,000			7,500		BSMT
2	Thưởng công trình phúc lợi cho các huyện, xã đạt chuẩn				-	-	32,500	-	-	32,500	32,500	-	-	32,500					BSMT
3.1	Chi khen thưởng xã nông thôn mới (18 xã)						18,000	-	-	18,000	18,000	-	-	18,000					
3.2	Chi khen thưởng xã nông thôn mới nâng cao (19 xã)						9,500	-	-	9,500	9,500	-	-	9,500					
3.3	Chi khen thưởng xã nông thôn mới kiểu mẫu (5 xã)						-	-	-	-	-	-	-	-					
3.4	Chi khen thưởng huyện nông thôn mới (H.Gò Công Tây)						5,000	-	-	5,000	5,000	-	-	5,000					
3	Chi hỗ trợ phường, Thị trấn 350 triệu đồng/đơn vị				-	-	10,150	-	-	10,150	10,150	-	-	10,150					BSMT
XX	Chi khác				29,740	19,928	80,432	67,432	-	13,000	116,706	68,588	-	34,262	-	2,156	11,700	-	-
1	Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư					-	30,000	28,000	-	2,000	17,947	1,457	-	7,990	-	-	8,500	-	
1.1	Lập nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	S.KHĐT	toàn tỉnh								15,636		-	7,136			8,500		
1.2	Lập Quy hoạch chung đô thị Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đến năm 2040	H.CB	H.CB	2022	1,000						-	-	-	-					
1.3	Lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Tân Hòa, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030	H.GCĐ	H.GCĐ								200	200	-	-					
1.4	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa phận tỉnh Tiền Giang kết nối với tỉnh Long An và tỉnh Bến Tre (giai đoạn 1)	S.GT	TX.GC, H.GCĐ, H.TPĐ								-	-	-	-					
1.5	Quy hoạch chung xây dựng xã Trung Hòa, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.CG	H.CG								203			203					
1.6	Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.CG	H.CG								251			251					
1.7	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa Tây, huyện Tân Phước, tỉnh tiền Giang đến năm 2035	H.TP	H.TP								47	47							
1.8	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước, tỉnh tiền Giang đến năm 2035	H.TP	H.TP								163	163							
1.9	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước, tỉnh tiền Giang đến năm 2035	H.TP	H.TP								47	47							

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (dầu năm)				Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	Vốn tăng thu XSKT (bù hụt thu năm 2021)	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP năm 2021	Bội chi NSDP	
1.10	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực củ lao Tân Phong (đoạn 3), xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	H.CL								1,000	1,000							
1.11	Trung tâm Y tế thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL								400	-		400					
1.11	Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư khác										-	-	-	-					
2	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn					-	5,000	3,000	-	2,000	-	-	-	-					
3	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					-	5,000	3,000	-	2,000	-	-	-	-					
4	Hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã					-	5,000	3,000	-	2,000	-	-	-	-					
5	Đổi ứng các dự án ODA, NGO				29,740	19,928	12,000	10,000	-	2,000	20,400	12,600	-	7,800	-	-			
5.1	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (WB-VnSAT)	S.NN									17,800	10,000	-	7,800					
5.2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	S.TNMT									2,600	2,600	-	-					
6	Đổi ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác					-	15,000	14,000	-	1,000	72,003	49,149	-	17,498	-	2,156	3,200	-	
6.1	Đường tỉnh 878	Ban QLDA Giao thông	các huyện	2015-2021	984,319		-	-	-	-	23,870	7,238		16,632					
6.2	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Ban QLDA Giao thông	TX.CL				-	-	-	-	3,022	-		866		2,156			
6.3	Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch huyện Cai Bè	H.CB	H.CB	2016-2022	15,966						15,000	15,000	-	-					
6.4	Hạ tầng phát triển và bảo vệ vùng cây cây ăn trái Thuộc Nhiều - Mỹ Long	BQL DA Nông nghiệp									30,111	26,911	-	-			3,200		
7	Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)					-	8,432	6,432	-	2,000	6,356	5,382	-	974	-	-			
7.1	Trụ sở làm việc 8 sở, ngành	BQL DA DD&CN									5,053	5,053	-	-					
7.2	Bổ sung trang thiết bị phát thanh - truyền hình	Đài PTTH									53	53							
7.3	Xây dựng hàng rào và các hạng mục khác bảo vệ khu đất công nghiệp huyện Gò Công Đông	BQL DA DD&CN									895			895					
7.4	Hoàn trả nợ lãi, phí dự án Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	S.TNMT									200	200		-					

[illegible]